

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Đức Cơ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của UBND huyện Đức Cơ tại Tờ trình số 67/TTr-UBND ngày 24/5/2019; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1657/TTr-STNMT ngày 05/6/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Đức Cơ với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2020.
 - 1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên	72.186,01				72.186,01	
1	Đất nông nghiệp	67.031,53	92,86	65.943,00	251,38	66.194,38	91,70
1.1	Đất trồng lúa	688,45	0,95	651,00	37,45	688,45	0,95
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>512,15</i>	<i>0,71</i>	<i>512,00</i>	<i>0,15</i>	<i>512,15</i>	<i>0,71</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	10.841,64	15,02	8.591,00	62,02	8.653,02	11,99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	48.936,98	67,79	40.558,00	64,16	40.622,16	56,27
1.4	Đất rừng phòng hộ	3.365,17	4,66	4.954,00	-0,03	4.953,97	6,86
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất	3.118,49	4,32	11.106,00	-0,02	11.105,98	15,39
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	80,80	0,11	81,00	-0,20	80,80	0,11
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác				90,00	90,00	0,12
2	Đất phi nông nghiệp	4.640,35	6,43	5.769,00	-251,50	5.517,50	7,64

2.1	Đất quốc phòng	880,31	1,22	980,00	0,01	980,01	1,36
2.2	Đất an ninh	3,26		9,00		9,00	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	166,54	0,23	167,00	-0,46	166,54	0,23
2.4	Đất khu chế xuất						
2.5	Đất cụm công nghiệp						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	1,09		36,00		36,00	0,05
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	15,70	0,02	67,00		67,00	0,09
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	7,80	0,01	8,00	-0,20	7,80	0,01
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.408,05	1,95	2.065,00	0,06	2.065,06	2,86
	<i>Trong đó:</i>						
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	3,41		39,00		39,00	0,05
	Đất xây dựng cơ sở y tế	7,18	0,01	27,00		27,00	0,04
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	54,72	0,08	61,00		61,00	0,08
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	20,60	0,03	45,00		45,00	0,06
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hóa	0,60		5,00		5,00	0,01
2.11	Đất danh lam thắng cảnh						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	8,98	0,01	35,00		35,00	0,05
2.13	Đất ở tại nông thôn	373,35	0,52	533,00	-0,03	532,97	0,74
2.14	Đất ở tại đô thị	76,11	0,11	92,00	0,00	92,00	0,13
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	15,78	0,02	25,00	-0,01	24,99	0,03
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,85	0,00	4,00		4,00	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	2,46	0,00	2,00	0,46	2,46	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	49,66	0,07	78,00		78,00	0,11
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm				2,00	2,00	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	6,93	0,01		9,72	9,72	0,01
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	14,93	0,02		34,93	34,93	0,05
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,07	0,00		0,07	0,07	0,00
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.531,08	2,12		1.288,15	1.288,15	1,78
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	75,71	0,10		75,71	75,71	0,10
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	1,09	0,00		1,09	1,09	0,00
3	Đất chưa sử dụng	514,13	0,71	474,00	0,13	474,13	0,66
	Đất chưa sử dụng còn lại	514,13	0,71	474,00	0,13	474,13	0,66
	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	-124,54	-0,17	40,00	0,06	40,00	0,06
4	Đất khu kinh tế	41.513,85	57,51	41.714	-200,15	41.513,85	57,51
5	Đất đô thị	1.544,50	2,14	1.505	39,50	1.544,50	2,14

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Thị trấn Chư Ty	Xã Ia Din	Xã Ia Đok	Xã Ia Đom	Xã Ia Kla	Xã Ia Krêl
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	837,15	139,16	45,49	58,55	185,40	77,61	50,50
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN							
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>							

1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/ PNN	40,24				30,24		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/ PNN	792,09	139,16	45,49	58,55	155,16	77,61	50,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/ PNN							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/ PNN							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/ PNN	4,82						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/ PNN							
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp								
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/ CLN							
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/ LNP							
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/ NTS							
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/ LMU							
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/ NTS							
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/ LMU							
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/ NKR ^(a)							
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/ NKR ^(a)							
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/ NKR ^(a)							
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/ OCT							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Ia Kriêng	Xã Ia Lang	Xã Ia Nan	Xã Ia Pnôn
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(14)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/ PNN	837,15	94,02	38,70	57,04	90,68
1.1	Đất trồng lúa	LUA/ PNN					
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/ PNN</i>					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/ PNN	40,24	10,00			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/ PNN	792,09	84,02	38,70	57,04	85,86
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/ PNN					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/ PNN					

1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/ PNN	4,82						4,82
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/ PNN							
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp								
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/ CLN							
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/ LNP							
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/ NTS							
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/ LMU							
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/ NTS							
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/ LMU							
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/ NKR ^(a)							
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/ NKR ^(a)							
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/ NKR ^(a)							
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/ OCT							

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa đất vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Thị trấn Chư Ty	Xã Ia Din	Xã Ia Đơk	Xã Ia Đom	Xã Ia Kla	Xã Ia Krêl
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp	NNP							
1.1	Đất trồng lúa	LUA							
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN							
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	40,00	11,37	5,39	3,50	2,37	0,09	5,03
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,95	2,95					

2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,00					2,00
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	11,65	7,28	0,50		1,37	0,40
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hóa	DDT						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	19,67		4,69	3,50		2,63
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,30	0,30				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,38	0,38				
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,09	0,09				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD						
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX	2,00				1,00	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,96	0,37	0,20			0,09
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Ia Kriêng	Xã Ia Lang	Xã Ia Nan	Xã Ia Pnôn
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(14)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP					
1.1	Đất trồng lúa	LUA					
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN					
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS					
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	40,00	2,98	0,30	5,40	3,57
2.1	Đất quốc phòng	CQP					
2.2	Đất an ninh	CAN					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất khu chế xuất	SKT					
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,95				
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,00				
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	11,65				2,10
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hóa	DDT					

2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	19,67	2,98		4,40	1,47
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,30				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,38				
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,09				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON					
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD					
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX	2,00			1,00	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,96		0,30		
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN					
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON					
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1:25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Đức Cơ.

Điều 2. Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Đức Cơ.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 25/QĐ-UBND ngày 16/3/2016.

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, UBND huyện Đức Cơ có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Công thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Nội vụ, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Công an tỉnh; Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Đức Cơ; Thủ trưởng các Sở, Ban ngành có liên quan và Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đức Cơ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và nội dung các Văn bản trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ. /

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đỗ Tiến Đông